

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/DS-ST
Ngày: 15-02-2023
V/v tranh chấp “Hợp đồng tín dụng
và hợp đồng mua bán nợ”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quan.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Cường.
- Ông Phạm Văn Tư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 15 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 235/2022/TLST-DS, ngày 09 tháng 11 năm 2022, về tranh chấp “Hợp đồng tín dụng và hợp đồng mua bán nợ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 153/2022/QĐXXST-DS, ngày 21 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty G; địa chỉ trụ sở chính: đường D, phường LT, Thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Huyền T - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Huyền T: Ông Huỳnh Minh T (theo giấy ủy quyền số: 28/UQTA-GLX.22 ngày 03/6/2022).

Ông Huỳnh Minh T ủy quyền lại cho ông Nguyễn Quốc A (theo giấy ủy quyền số: 342/UQTT-DLO.2022 ngày 04/10/2022); địa chỉ: đường NTS, Khu vực TT, phường PT, quận CR, thành phố Cần Thơ; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Tấn P; địa chỉ: khóm TQĐ, phường TA, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/6/2022, 10/8/2022 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn Công ty G có ông Nguyễn Quốc A là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 07/11/2016, bà Lê Thị Tấn P có ký Hợp đồng tín dụng số: 20161110-0009708 với Công ty T, vay số tiền 42.200.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3.75%/tháng, mục đích để tiêu dùng. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì bà P có trách nhiệm thanh toán số tiền 64.728.447 đồng (gồm cả gốc và lãi), trả chậm liên tiếp trong vòng 24 tháng, 23 tháng đầu mỗi tháng trả 2.698.000 đồng, tháng cuối cùng trả 2.674.447 đồng, bắt đầu từ ngày 11/12/2016.

Thực hiện hợp đồng, khách hàng đã nhận đủ số tiền và đã thanh toán cho Công ty T 08 lần với số tiền 18.886.000 đồng. Kể từ ngày 10/7/2017 đến nay, bà P không thanh toán thêm bất cứ khoản nào dù Công ty đã dùng nhiều biện pháp nhắc nhở.

Ngày 28/12/2018, khoản nợ của bà P đã được Công ty T chuyển nhượng cho Công ty G theo Hợp đồng mua bán nợ số VPBFC-CEO-18-0006.

Do khách hàng trễ hạn thanh toán nên Công ty G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Tấn P thanh lý hợp đồng trả 01 lần cho Công ty số tiền còn nợ là 45.842.447 đồng (trong đó: Nợ gốc 33.456.034 đồng, nợ lãi theo hợp đồng tính đến ngày 11/11/2018 là 12.386.413 đồng) và không yêu cầu tính lãi quá hạn phát sinh sau ngày 11/11/2018.

Bị đơn bà Lê Thị Tấn P: Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo ngày mở phiên họp việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ nhiều lần nhưng bà P đều vắng mặt, không cung cấp chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà Lê Thị Tấn P đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử.

Về thẩm quyền loại việc: Công ty G khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Tấn P có nghĩa vụ trả cho Công ty G số tiền vốn vay và lãi còn nợ 45.842.447 đồng. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc tranh chấp về hợp đồng dân sự.

Về thẩm quyền theo lãnh thổ: Bị đơn bà Lê Thị Tấn P cư trú tại địa chỉ: khóm TQĐ, phường TA, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty G về việc yêu cầu bà Lê Thị Tấn P có nghĩa vụ trả cho Công ty G số tiền 45.842.447 đồng (trong đó: Nợ gốc 33.456.034 đồng, nợ lãi theo hợp đồng tính đến ngày 11/11/2018 là 12.386.413 đồng).

[2.1] Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn Công ty G cung cấp: Ngày 04/11/2016, bà P có Đơn đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy đăng ký kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản kiêm đề nghị mở thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế (đơn đề nghị).

Ngày 11/11/2016, Công ty T phê duyệt cho vay số tiền 42.200.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3.75%/tháng, mục đích để tiêu dùng. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì bà P có trách nhiệm thanh toán số tiền 64.728.447 đồng (gồm cả gốc và lãi), trả chậm liên tiếp trong vòng 24 tháng, 23 tháng đầu mỗi tháng trả 2.698.000 đồng, tháng cuối cùng trả 2.674.447 đồng, bắt đầu từ ngày 11/12/2016. Ngân hàng có quyền thực hiện hoạt động cho vay được quy định tại Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Thực hiện hợp đồng, bà P đã nhận đủ số tiền và đã thanh toán cho Công ty T 08 lần với số tiền 18.886.000 đồng. Kể từ ngày 10/7/2017 đến nay, bà P không thanh toán thêm bất cứ khoản nào dù Công ty đã dùng nhiều biện pháp nhắc nhở rồi ngưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty theo đúng thỏa thuận. Theo quy định tại Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận.

Ngày 28/12/2018, khoản vay của bà P được Công ty T chuyển nhượng cho Công ty G.

[2.2] Xét thấy về chủ thể ký kết hợp đồng: Ngày 28/12/2018, Công ty T và Công ty G ký kết Hợp đồng mua bán nợ số: VPBFC-CE00-18-0006, Phụ lục Hợp đồng mua bán nợ số: VPBFC-CE00-18-0006-PL-01 và Biên bản xác nhận khoản nợ đã được mua bán, có nội dung: Xác nhận khoản nợ đã được mua bán của khách hàng Lê Thị Tấn P đối với Công ty T phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số: 20161110-0009708 ngày 07/11/2016 đã được chuyển giao cho Công ty G theo Hợp đồng mua bán nợ số: VPBFC-CE00-18-0006.

Việc mua bán nợ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành mà cụ thể là Thông tư số: 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số: 18/2022/TT-NHNN ngày 26/12/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số: 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

Tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số: 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 quy định: “*Bên bán nợ* là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có khoản nợ được bán theo quy định tại khoản 2 Điều này”.

Tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số: 18/2022/TT-NHNN ngày 26/12/2022 quy định: “4. *Bên mua nợ* là tổ chức, cá nhân, bao gồm: a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây là Ngân hàng Nhà nước) chấp thuận hoạt động mua nợ; b) Tổ chức khác, cá nhân (bao gồm cả tổ chức, cá nhân là người cư trú và người không cư trú)”.

Tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số: 18/2022/TT-NHNN ngày 26/12/2022 quy định: “1. *Bên mua nợ trở thành người thế quyền, nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ được mua, bán của bên bán nợ kể từ thời điểm bên mua nợ nhận chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ từ bên bán nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán nợ*”.

Xét thấy về chủ thể mua bán nợ theo Hợp đồng mua bán nợ số: VPBFC-CE00-18-0006 ngày 28/12/2018 giữa Công ty T và Công ty G là hợp pháp đúng quy định tại Điều 13 Thông tư số: 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 quy định về Hợp đồng mua, bán nợ. Do đó, Công ty G có quyền khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Tấn P thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền vốn vay và lãi còn nợ 45.842.447 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, buộc bà Lê Thị Tấn P có nghĩa vụ trả cho Công ty G số tiền vốn vay và lãi còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 20161110-0009708 ngày 07/11/2016 với số tiền là 45.842.447 đồng.

[3] Nguyên đơn Công ty G không yêu cầu tính lãi quá hạn phát sinh sau ngày 11/11/2018 nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Lê Thị Tấn P chịu án phí có giá ngạch trên số tiền mà bà P phải có nghĩa vụ trả cho Công ty G được tính như sau: 45.842.447 đồng x 5% = 2.292.122 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 273, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các Điều 117, 365, 398, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 91, 95, 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tuyên xử:

1. Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty G.

Buộc bà Lê Thị Tấn P có nghĩa vụ trả cho Công ty G số tiền vốn vay và lãi còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 20161110-0009708 ngày 07/11/2016 với số tiền là 45.842.447đ (bốn mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm bốn

mười bảy đồng); trong đó: Nợ gốc là 33.456.034đ (ba mươi ba triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn không trăm ba mươi bốn đồng), nợ lãi theo hợp đồng tính đến ngày 11/11/2018 là 12.386.413đ (mười hai triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm mười ba đồng).

2. Về án phí:

Buộc bà Lê Thị Tấn P phải chịu 2.292.122đ (hai triệu hai trăm chín mươi hai nghìn một trăm hai mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Công ty G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho Công ty G 1.146.000đ (một triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001643 ngày 03/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS TP V;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Quan